VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
TRUNG TÂMNGHIÊN CỨU
THỦY VĂN VÀ HẢI VĂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 88/BTTVSH-2024

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2024

BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO THUỶ VĂN SÔNG HỒNG - THÁI BÌNH

I. MỰC NƯỚC TẠI CÁC TRẠM

I.1. Trạm Yên Bái

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mực nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Mực nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái tiếp tục có xu thế biến đổi.

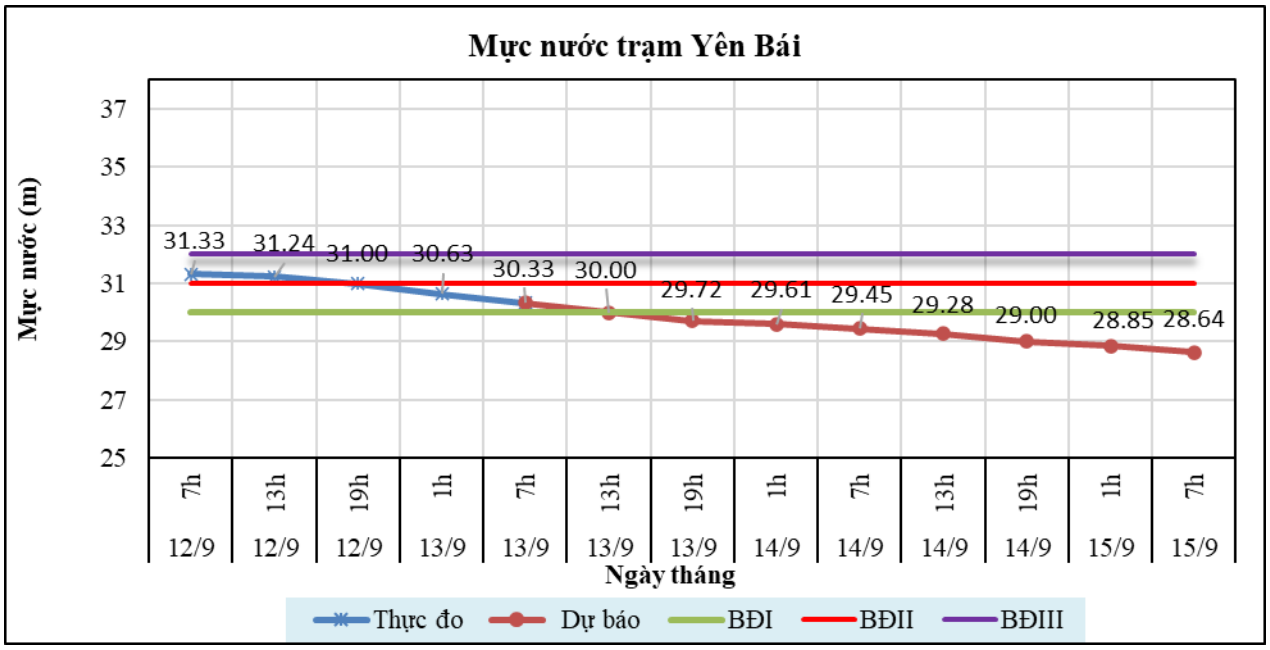

Hình 1: Mực nước trạm Yên Bái

I.2. Trạm Tuyên Quang

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mực nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ thủy điện.

b. Dự báo, cảnh báo

Mực nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ chứa.

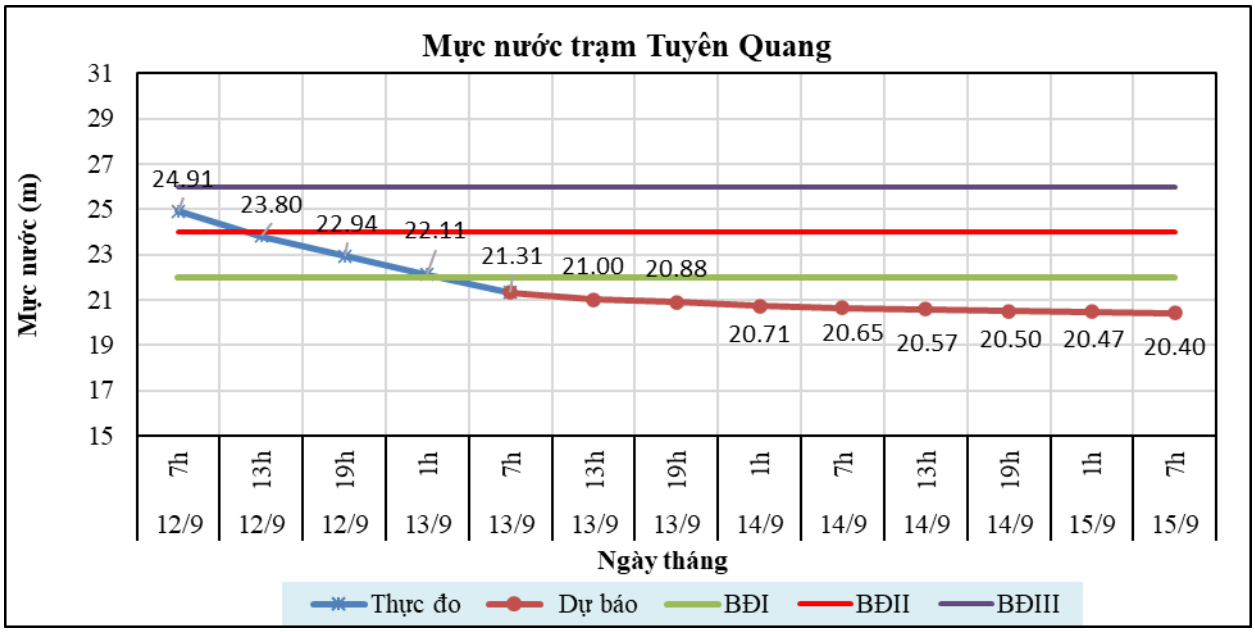

Hình 2: Mực nước trạm Tuyên Quang

I.3. Trạm Hà Nội

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mực nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Mực nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội tiếp tục có xu thế biến đổi.

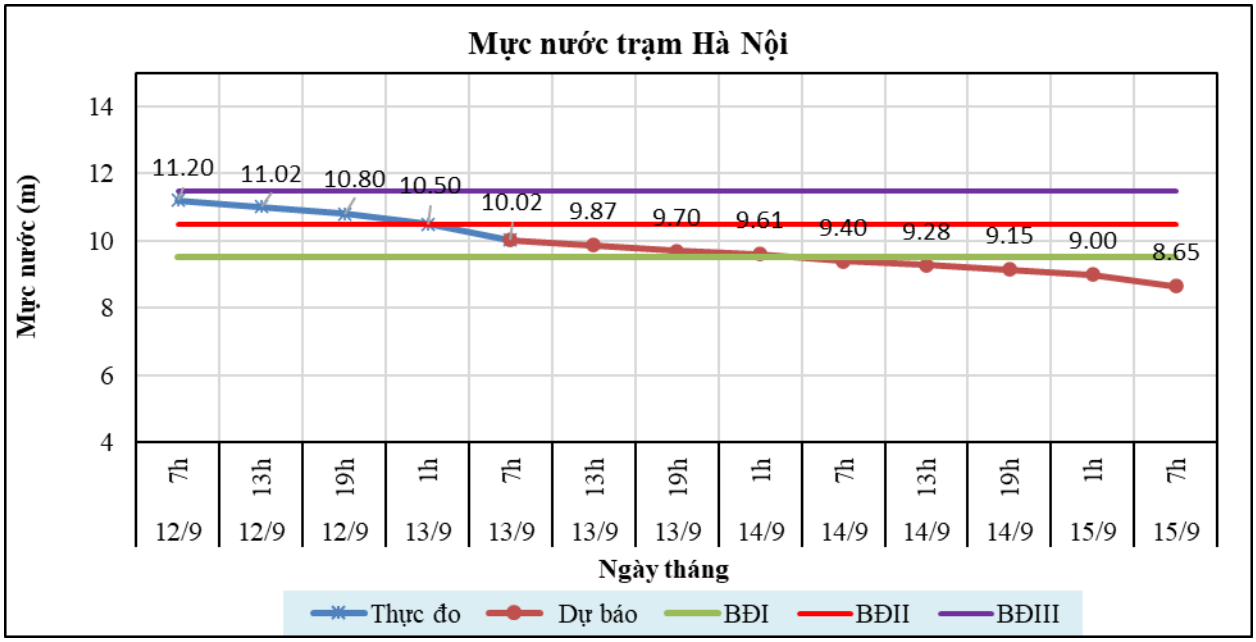

Hình 3: Mực nước trạm Hà Nội

I.4. Trạm Phả Lại

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mực nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Mực nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại tiếp tục có xu thế biến đổi.

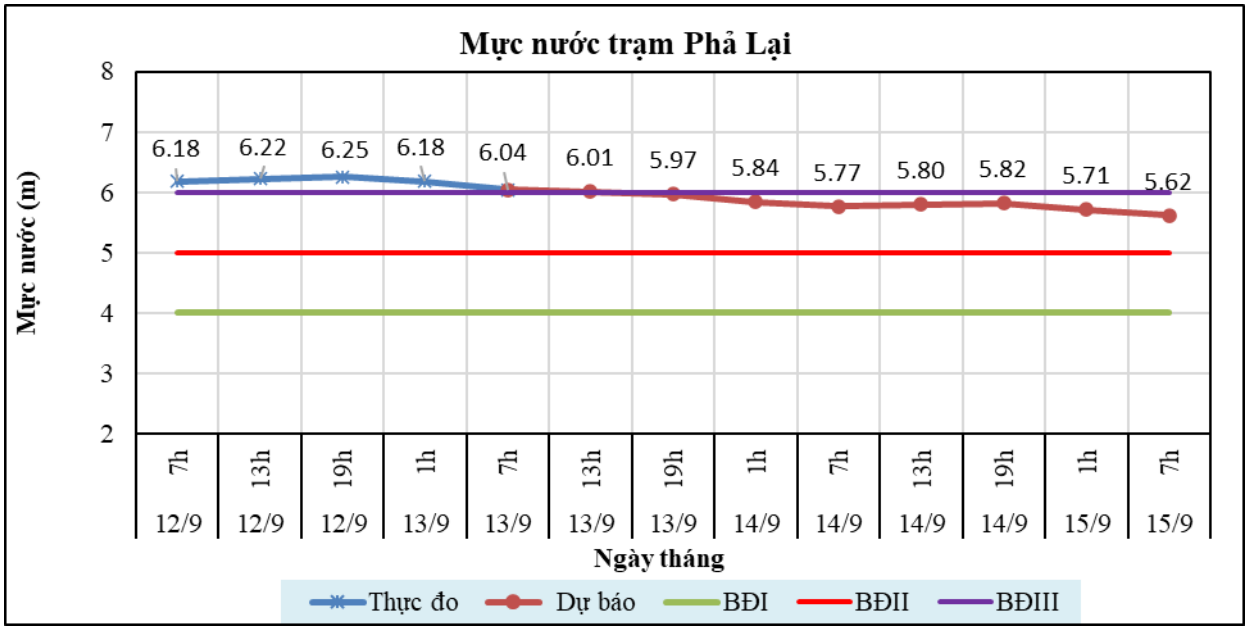

Hình 4: Mực nước trạm Phả Lại

II. DỰ BÁO LƯU LƯỢNG, MỰC NƯỚC CÁC HỒ CHỨA

II.1. Hồ Sơn La

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 13/9/2024 đạt 2824m3/s, mực nước hồ đạt 214.5m, lưu lượng có xu thế tăng, mực nước có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 2716m3/s, mực nước hồ 214.53m, 48h tới lưu lượng đạt 2517m3/s, mực nước đạt 214.57m.

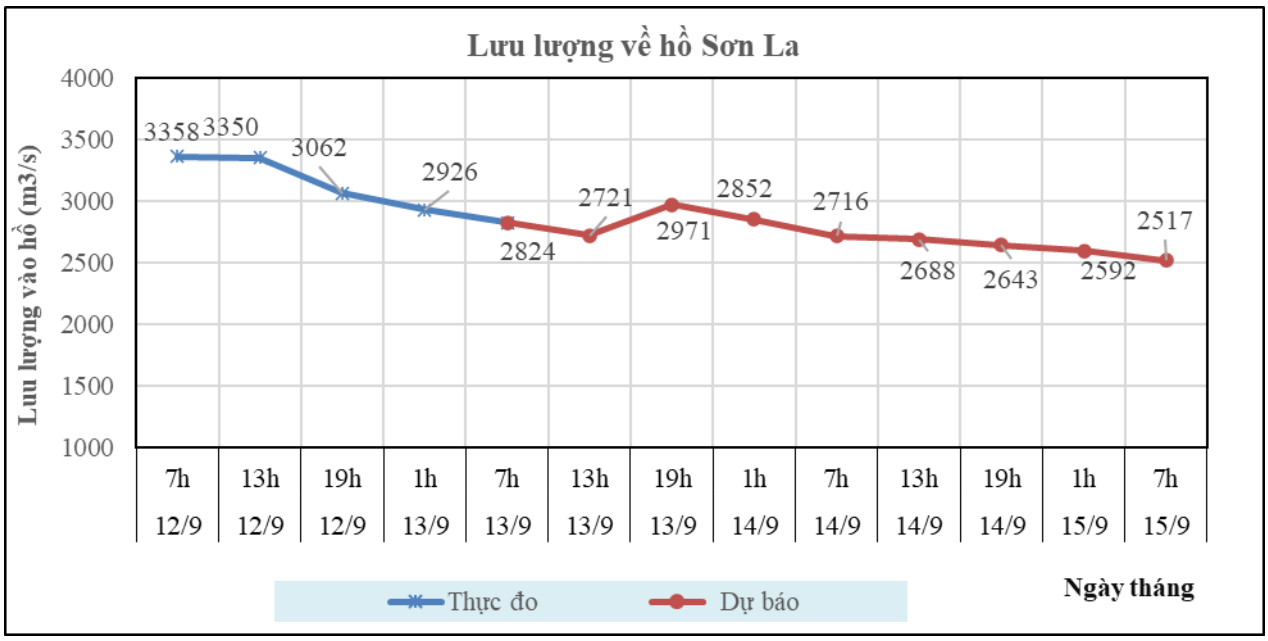

Hình 5: Lưu lượng hồ Sơn La

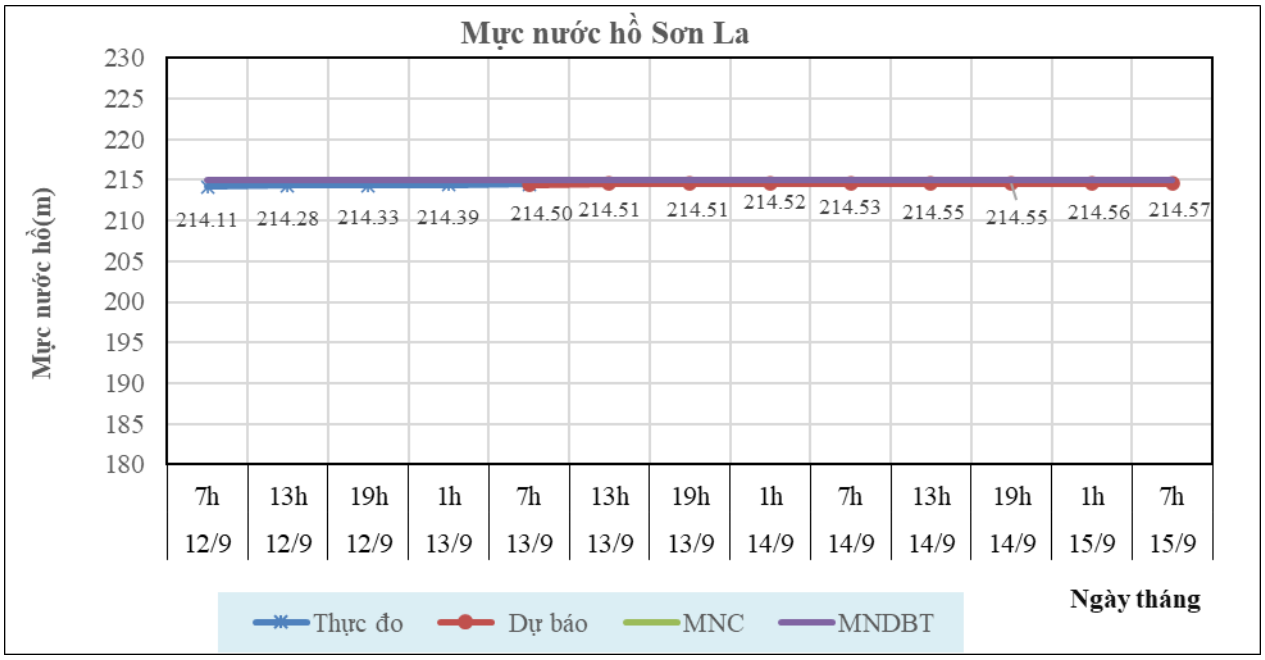

Hình 6: Mực nước hồ Sơn La

II.2. Hồ Hòa Bình

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 13/9/2024 đạt 3186m3/s, mực nước hồ đạt 113.13m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 2705m3/s, mực nước hồ 113.47m, 48h tới lưu lượng đạt 2498m3/s, mực nước đạt 113.58m.

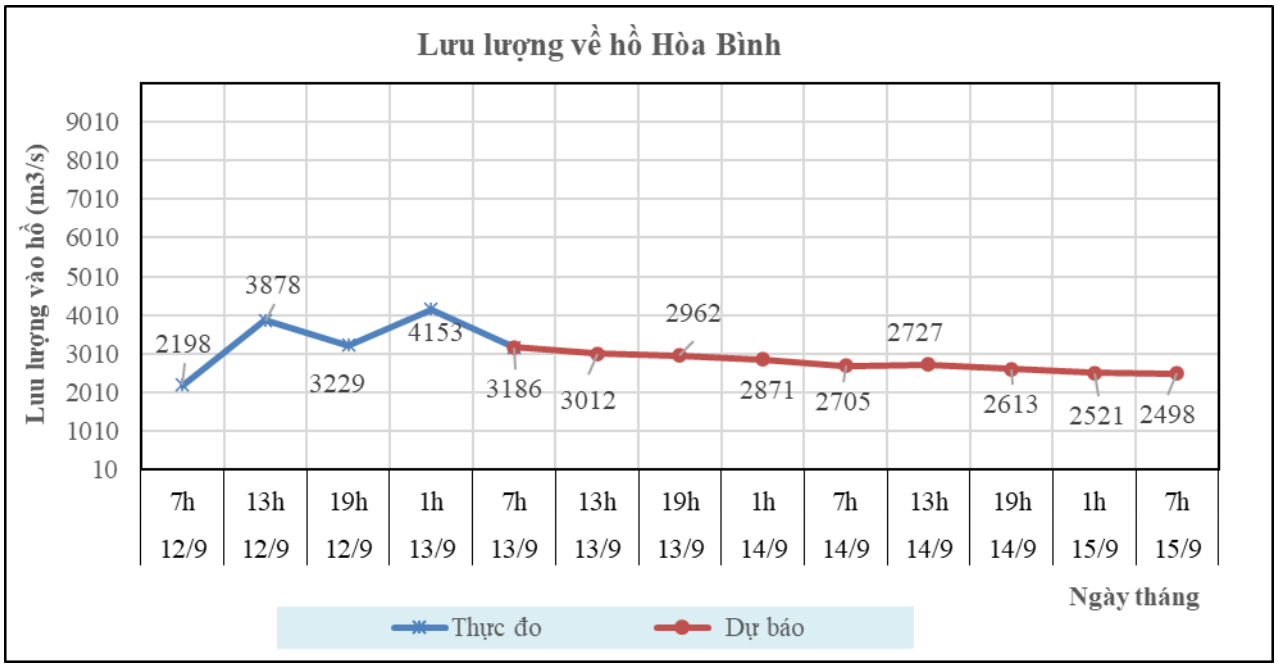

Hình 7: Lưu lượng hồ Hòa Bình

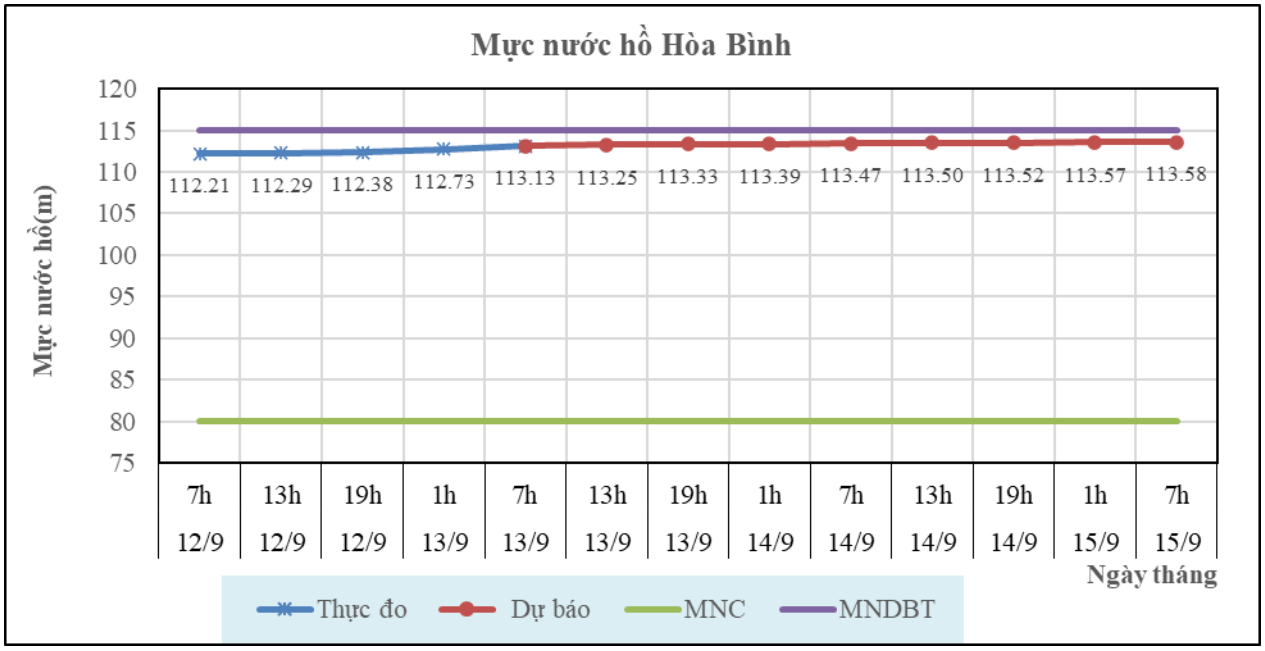

Hình 8: Mực nước hồ Hòa Bình

II.3. Hồ Tuyên Quang

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 13/9/2024 đạt 1623m3/s, mực nước hồ đạt 117.27m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 1895m3/s, mực nước hồ 117.2m, 48h tới lưu lượng đạt 2243m3/s, mực nước đạt 117.28m.

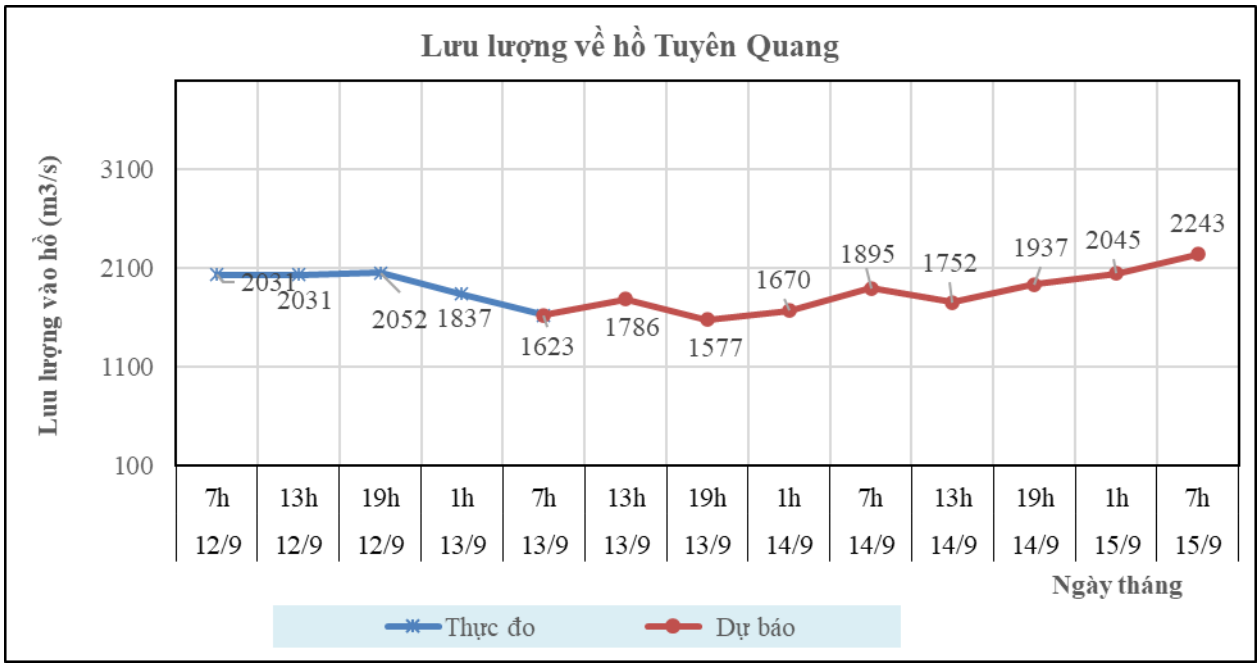

Hình 9: Lưu lượng hồ Tuyên Quang

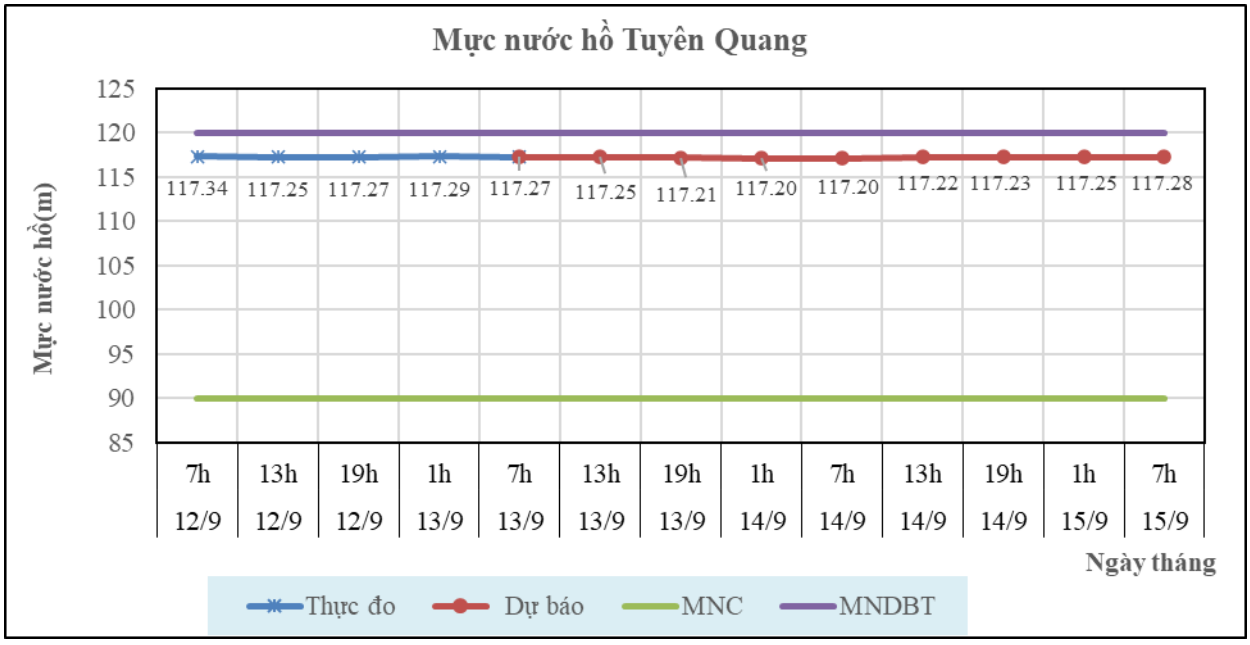

Hình 10: Mực nước hồ Tuyên Quang

II.4. Hồ Thác Bà

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 13/9/2024 đạt 1955 m3/s, mực nước hồ đạt 58.91m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 1731m3/s, mực nước hồ 58.17m, 48h tới lưu lượng đạt 1789m3/s, mực nước đạt 57.57m.

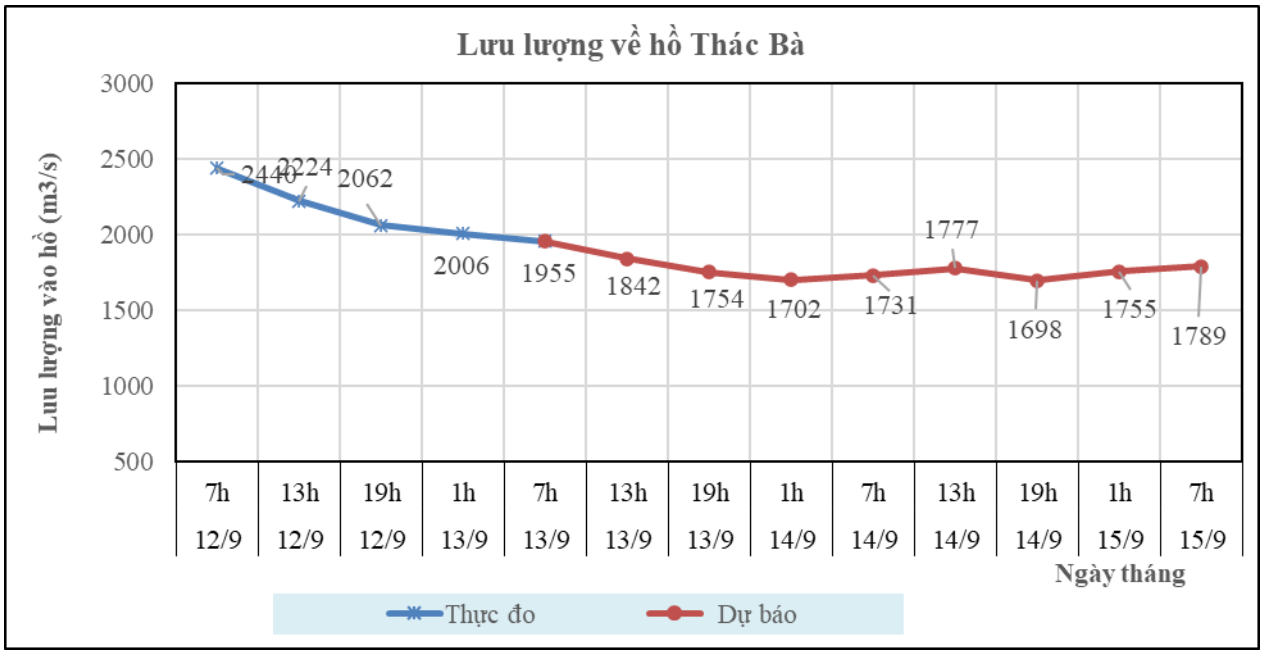

Hình 9: Lưu lượng hồ Thác Bà

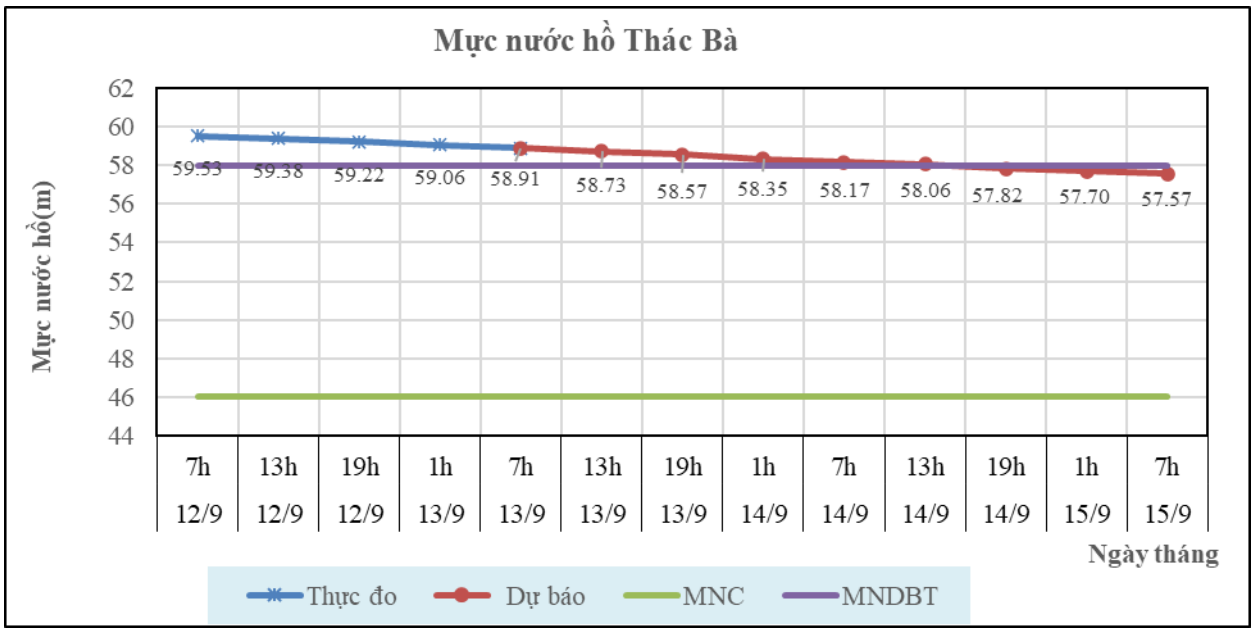

Hình 10: Mực nước hồ Thác Bà

III. TƯ VẤN VẬN HÀNH HỆ THỐNG HỒ CHỨA

Theo hiện trạng hồ chứa, tình hình thời tiết và xu thế lũ, Viện KH KTTV & BĐKH kiến nghị thực hiện vân hành hệ thống chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1: Tư vấn vận hành hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình

STT	Ngày	Giờ	Hồ Sơn La					Hồ Hòa Bình					Hồ Tuyên Quang					Hồ Thác Bà				
			Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)
1	13/9/2024	13h	0	0	2721	2580	214.51	0	0	3012	2285	113.25	2	0	1786	1837	117.25	0	3	1842	2952	58.73
2		19h	0	0	2971	2325	214.51	0	0	2962	2250	113.33	2	0	1577	1837	117.21	0	3	1754	2952	58.57
3	14/09/2024	1h	0	0	2852	2325	214.52	0	0	2871	2240	113.39	2	0	1670	1837	117.20	0	3	1702	2952	58.35
4		7h	0	0	2716	2200	214.53	0	0	2705	2365	113.47	2	0	1895	1837	117.20	0	3	1731	2952	58.17
5		13h	0	0	2688	2245	214.55	0	0	2727	2425	113.50	2	0	1752	1837	117.22	0	3	1777	2952	58.06
6		19h	0	0	2643	2240	214.55	0	0	2613	2375	113.52	2	0	1937	1837	117.23	0	3	1698	2952	57.82
7	15/09/2024	1h	0	0	2592	2240	214.56	0	0	2521	2499	113.57	2	0	2045	1837	117.25	0	3	1755	2952	57.70
8		7h	0	0	2517	2245	214.57	0	0	2498	2370	113.58	2	0	2243	1837	117.28	0	3	1789	2952	57.57